

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÓM TẮT
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030
CỦA HUYỆN TÂN SƠN - TỈNH PHÚ THỌ

Tân Sơn, năm 2021

MỤC LỤC

MỤC LỤC	1
ĐẶT VẤN ĐỀ	2
I. CƠ SỞ CỦA CÔNG TÁC LẬP QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SDD.....	3
1.1. Căn cứ pháp lý.....	3
II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT.....	7
III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC	8
3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	8
3.1.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch SDD giai đoạn 2011-2020	8
3.1.2. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất giai đoạn 2011-2020	10
3.1.3. Kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng giai đoạn 2011-2020	10
3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	13
3.2.1. Những mặt đạt được.....	13
3.2.2. Một số nguyên nhân và tồn tại	14
IV. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	15
4.1. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng	15
4.2.1. Định hướng phát triển và sử dụng đất nông nghiệp.....	15
4.2.2. Định hướng phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn	16
4.2.3. Định hướng phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.....	16
4.2.5. Định hướng phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch.....	17
4.3. Phương án quy hoạch sử dụng đất	18
4.3.1. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	18
4.3.2. Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 so sánh với chỉ tiêu quy hoạch đã được duyệt và hiện trạng sử dụng đất năm 2020	20
4.3.3. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong giai đoạn 2021-2030	21
4.3.4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2021-2030	22
4.3.5. Danh mục công trình dự án giai đoạn 2021-2030 huyện Tân Sơn	23
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	24
1. Kết luận	24
2. Kiến nghị	25

ĐẤT VÀN ĐỀ

Đất đai là nguồn tài nguyên thiên nhiên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng trong môi trường sống, là địa bàn phân bố dân cư, cơ sở phát triển kinh tế, văn hoá đời sống xã hội nhân dân. Nhưng tài nguyên đất thì có hạn không tái tạo lại được trong đó dân số tăng nhanh, kinh tế phát triển dẫn đến nhu cầu sử dụng đất cho các mục đích ngày càng tăng. Để giải quyết vấn đề này cần phân bố sử dụng đất hợp lý, có hiệu quả theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Hiến pháp nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định tại Khoản 1 Điều 54 “*Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật.*” Luật Đất đai năm 2013 tại Điều 22 Khoản 4 quy định “*Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quản lý Nhà nước về đất đai*”. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch và tại Điều 45 Khoản 1 quy định “*Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp huyện*”.

Huyện Tân Sơn đã lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) được UBND tỉnh Phú Thọ phê duyệt tại Quyết định số 1965/QĐ-UBND ngày 15/3/2010 và Quyết định số 734/QĐ-UBND ngày 05/04/2019 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Tân Sơn. Quy hoạch sử dụng đất huyện Tân Sơn đến năm 2020 được lập theo hướng dẫn tại Thông tư 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014, đến nay các chỉ tiêu sử dụng đất có sự thay đổi theo Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 là cơ sở để chính quyền các cấp, các ngành quản lý, tổ chức sử dụng đất đai, chỉ đạo sản xuất đầu tư có hiệu quả.

Nhận rõ tầm quan trọng của công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, để đảm bảo tính kế thừa, sự phù hợp giữa quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện với quy hoạch tỉnh, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội của huyện trong thời kỳ mới, được sự chỉ đạo của UBND tỉnh Phú Thọ, UBND huyện Tân Sơn đã tiến hành lập: “***Quy hoạch sử dụng huyện Tân Sơn giai đoạn 2021-2030***”. Đây sẽ là căn cứ pháp lý, làm cơ sở sử dụng đất, phân bổ hợp lý quỹ đất, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả và bền vững, phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện Tân Sơn.

I. CƠ SỞ CỦA CÔNG TÁC LẬP QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SDD

1.1. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai ngày 29/11/2013;
- Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;
- Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;
- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013;
- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa; Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;
- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch 2017;
- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Nghị quyết số 40/NQ-CP ngày 28/3/2013 của Chính phủ về Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) tỉnh Phú Thọ;
- Nghị quyết số 41/NQ-CP ngày 09/5/2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Phú Thọ;
- Quyết định số 99/2008/QĐ-TTg ngày 14/07/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Phú Thọ đến năm 2020;
- Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ

phê duyệt kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030;

- Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/02/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định Định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 01/2021/TT-TNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 04/3/2020 của HĐND tỉnh Phú Thọ về việc đồng ý đầu tư một số dự án khu đô thị mới, dự án phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh Phú Thọ;

- Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 13/5/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ về phương án phân bổ kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 1894/QĐ-UBND ngày 10/7/2009 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Tân Sơn, tỉnh Phú Thọ đến năm 2020;

- Quyết định số 1965/QĐ-UBND ngày 15/3/2010 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Tân Sơn, tỉnh Phú Thọ;

- Quyết định số 3294/QĐ-UBND ngày 20/10/2011 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2011-2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 25/QĐ-UBND ngày 28/12/2011 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2011-2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1081/QĐ-UBND ngày 15/5/2014 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2011-2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 10/QĐ-UBND ngày 25/8/2014 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Phú Thọ đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 3076/QĐ-UBND ngày 09/12/2014 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể nghĩa trang trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

giai đoạn 2014-2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1936/QĐ-UBND ngày 18/8/2015 của UBND tỉnh Phú Thọ về điều chỉnh Quy hoạch hệ thống thu gom và xử lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Phú Thọ đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 185/QĐ-UBND ngày 21/01/2016 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc duyệt quy hoạch phát triển nông, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh Phú Thọ đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 12/QĐ-UBND ngày 04/5/2016 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Phú Thọ đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1901/QĐ-UBND ngày 05/8/2016 của UBND tỉnh Phú Thọ phê duyệt quy hoạch tổng thể bố trí dân cư các vùng thiên tai, đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, giai đoạn 2016 - 2020 và định hướng đến năm 2025;

- Quyết định số 2634/QĐ-UBND ngày 09/10/2017 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2011 - 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 26/QĐ-UBND ngày 28/10/2017 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Phú Thọ đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Phú Thọ đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 02/02/2018 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt chương trình phát triển nhà ở tỉnh Phú Thọ đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 21/5/2018 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Phú Thọ đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 3812/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt Quy hoạch các vùng đất chuyên trồng lúa nước có năng suất chất lượng cao trên địa bàn tỉnh Phú Thọ;

- Quyết định số 3813/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt kết quả rà soát, chuyển đổi đất rừng phòng hộ đầu nguồn ít xung yếu sang quy hoạch phát triển rừng sản xuất và rà soát điều chỉnh quy

hoạch 3 loại rừng tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2016-2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 734/QĐ-UBND ngày 05/04/2019 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Tân Sơn;
- Quyết định số 18/QĐ-UBND ngày 13/8/2020 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt bổ sung một số nội dung Quyết định số 10/2014/QĐ-UBND ngày 25/8/2014 của UBND tỉnh về Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Phú Thọ đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 1900/QĐ-UBND ngày 14/8/2020 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Phú Thọ đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (đợt 1 năm 2020);
- Quyết định số 3573/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Tân Sơn, tỉnh Phú Thọ;
- Kế hoạch số 2704/KH-UBND ngày 24/06/2020 của UBND tỉnh về kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2021-2025;
- Nghị quyết số 03/NQ-HU ngày 19/02/2021 của Huyện ủy Tân Sơn về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực huyện Tân Sơn giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;
- Nghị quyết số 04/NQ-HU ngày 19/02/2021 của Huyện ủy Tân Sơn về huy động nguồn lực đầu tư kết cấu hạ tầng then chốt giai đoạn 2021-2025;
- Nghị quyết số 05/NQ-HU ngày 19/02/2021 của Huyện ủy Tân Sơn về phát triển sản phẩm nông, lâm nghiệp chủ lực, đặc thù theo chuỗi liên kết sản xuất giai đoạn 2021-2025.

II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

Tổng diện tích tự nhiên của huyện Tân Sơn đến năm 2020 là 68.858,26 ha. Trong đó:

- Diện tích hiện trạng đất nông nghiệp là 64.821,86 ha, chiếm 94,14% tổng diện tích tự nhiên của huyện.

- Diện tích hiện trạng đất phi nông nghiệp là 3.600,67 ha, chiếm 5,23% tổng diện tích tự nhiên của huyện.

- Diện tích hiện trạng đất chưa sử dụng là 435,74 ha, chiếm 0,63% tổng diện tích tự nhiên của huyện.

Bảng 01: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Tân Sơn

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		68.858,26	100
1	Đất nông nghiệp	NNP	64.821,86	94,14
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.257,01	4,73
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.643,46</i>	<i>3,84</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	921,21	1,34
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.887,52	10,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.320,53	13,54
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	14.523,42	21,09
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	29.313,67	42,57
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>4.754,41</i>	<i>6,90</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	572,02	0,83
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	26,50	0,04
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.600,67	5,23
2.1	Đất quốc phòng	CQP	24,85	0,04
2.2	Đất an ninh	CAN	2,05	0,00
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	11,66	0,02
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,34	0,01
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	38,22	0,06
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	107,51	0,16
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	6,24	0,01
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.450,74	2,11
	Trong đó:			
-	Đất giao thông	DGT	1.054,69	1,53
-	Đất thủy lợi	DTL	142,37	0,21
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	26,37	0,04
-	Đất cơ sở y tế	DYT	4,06	0,01
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	55,48	0,08
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	9,04	0,01
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,03	0,00
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,90	0,00

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,61	0,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,60	0,00
-	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	146,91	0,21
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	2,13	0,00
-	Đất chợ	DCH	4,55	0,01
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,25	0,00
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	832,93	1,21
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,39	0,03
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,58	0,00
2.13	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,66	0,00
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.097,68	1,59
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,11	0,00
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,44	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	435,73	0,63

III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

3.1.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch SDD giai đoạn 2011-2020

UBND huyện Tân Sơn đã lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) được UBND tỉnh Phú Thọ phê duyệt tại Quyết định số 1965/QĐ-UBND ngày 15/03/2010 và Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 734/QĐ-UBND ngày 05/04/2019 về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Tân Sơn.

Đến nay, UBND huyện đã triển khai việc thu hồi đất, giao đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được phê duyệt. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất như sau:

Bảng 03: Kết quả thực hiện chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Tân Sơn

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích điều chỉnh quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
-1	-2	-3	-4	-5	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		68.858,26	68.858,26	0,00	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	64.343,66	64.821,86	478,20	100,74
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.781,91	3.257,01	475,10	117,08
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.541,95</i>	<i>2.643,46</i>	<i>101,51</i>	<i>103,99</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	707,60	921,21	213,61	130,19
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.447,95	6.887,52	2.439,57	154,85
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.935,32	9.320,53	2.385,21	134,39
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	15.452,67	14.523,42	-929,25	93,99
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	33.641,06	29.313,67	-4.327,40	87,14
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	366,75	572,02	205,27	155,97
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	10,40	26,50	16,10	254,81
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.165,02	3.600,67	-564,36	86,45
2.1	Đất quốc phòng	CQP	306,08	24,85	-281,23	8,12
2.2	Đất an ninh	CAN	8,56	2,05	-6,51	23,95
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	45,00	11,66	-33,34	25,91
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	43,41	5,34	-38,07	12,30
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	83,00	38,22	-44,78	46,06
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	192,12	107,51	-84,61	55,96
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	48,64	6,24	-42,40	12,83
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.551,28	1.450,74	-100,54	93,52
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.144,00</i>	<i>1.054,69</i>	<i>-89,31</i>	<i>92,19</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>283,54</i>	<i>142,37</i>	<i>-141,17</i>	<i>50,21</i>
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>12,41</i>	<i>26,37</i>	<i>13,96</i>	<i>212,49</i>
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>7,38</i>	<i>4,06</i>	<i>-3,32</i>	<i>55,01</i>
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>63,29</i>	<i>55,48</i>	<i>-7,81</i>	<i>87,66</i>
	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>22,83</i>	<i>9,04</i>	<i>-13,79</i>	<i>39,60</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>6,62</i>	<i>1,03</i>	<i>-5,59</i>	<i>15,56</i>
	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>2,44</i>	<i>0,90</i>	<i>-1,54</i>	<i>36,89</i>
	<i>Đất có di tích lịch sử-văn hoá</i>	<i>DDT</i>	<i>0,02</i>		<i>-0,02</i>	
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>21,43</i>	<i>2,61</i>	<i>-18,82</i>	<i>12,18</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích điều chỉnh quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,72	0,60	-1,12	34,88
	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	153,73	146,91	-6,82	95,56
	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH	1,50	2,13	0,63	142,67
	Đất chợ	DCH	7,27	4,55	-2,72	62,59
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	20,71		-20,71	
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		0,25	0,25	
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	77,97		-77,97	
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	782,02	832,93	50,91	106,51
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	25,30	19,39	-5,91	76,64
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,67	0,58	-0,09	86,57
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,51	1,66	1,15	325,49
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	801,42	1.097,68	296,26	136,97
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		0,11	0,11	
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,43	1,44	0,01	100,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	349,58	435,73	86,15	124,65

Tổng diện tích tự nhiên của huyện theo quy hoạch được duyệt là 68.858,26 ha; diện tích đến năm 2020 là 68.858,26 ha.

- Diện tích đất nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 64.343,66 ha; kết quả thực hiện được 64.821,86 ha, chưa thực hiện được 478,20 ha so với quy hoạch được duyệt.

- Diện tích đất phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 4.165,02 ha; kết quả thực hiện là 3.600,67 ha, chưa thực hiện là 564,36 ha.

- Diện tích đất chưa sử dụng theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 349,58 ha; kết quả thực hiện được 435,73 ha, chưa thực hiện là 86,15 ha.

3.1.2. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất giai đoạn 2011-2020

Kết quả đã thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất trong giai đoạn 2011-2020 của huyện Tân Sơn như sau:

- Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 2.111,84 kết quả thực hiện là 224,34 ha, chưa thực hiện được 1.887,50 ha so với quy hoạch. Nguyên nhân chưa đạt do một số công trình dự án lấy vào đất nông nghiệp đến nay chưa thực hiện chuyển mục đích. Việc thực hiện

chuyển mục sử dụng đất nông nghiệp còn đạt thấp, chưa kịp thời (đạt 10,62%) cho thấy công tác quy hoạch, định hướng còn chưa sát thực tế; công tác quản lý còn hạn chế nhất là việc đo đạc, chỉnh lý, số liệu đất đai có sự sai lệch qua các kỳ kiểm kê. Trong đó:

+ Đất trồng lúa chuyển sang phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 261,77 ha; năm 2020 kết quả thực hiện là 49,79 ha, chưa thực hiện được 211,98 ha so với quy hoạch, đạt tỷ lệ 19,02%. Một số công trình đã thực hiện được như: *Xây dựng cửa hàng xăng dầu xã Lai Đồng; Nhà máy lọc nước xã Minh Đài; Cải tạo, sửa chữa tràn giao thông xóm Bương, xã Vinh Tiên; Xây dựng nhà văn hóa xã Đồng Sơn; Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư (Khu 5) xã Tân Phú; Mở rộng sân Văn hóa - thể thao xã Thu Cúc;...* Một số công trình, dự án chưa thực hiện thu hồi, chuyển mục đích đất trồng lúa như: *Xây dựng cửa hàng xăng dầu khu trung tâm; Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đường giao thông nông thôn khu 7; Xây mới đường Xóm Tảng-Đồng Mỹ; Xây dựng nhà văn hóa xã Kim Thượng; Xây dựng Sân thể thao xã Thạch Kiệt;...*

+ Đất trồng cây hàng năm khác chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp theo diện tích quy hoạch được duyệt là 69,48 ha; kết quả năm 2020 thực hiện được 8,23 ha, so với quy hoạch được duyệt chưa thực hiện được 61,25 ha, đạt tỷ lệ 11,85%. Một số công trình đã thực hiện được như: *Nâng cấp ĐH9 từ trung tâm xã - đi Cọ Sơn; Cải tạo, nâng cấp đường GTNT khu trung tâm xã đi xóm Dọc; Cải tạo, nâng cấp Đường GTNT xã Đồng Sơn- Đoạn: Mãng 2 đi trung tâm xã; Xây dựng đập Ai; Xây dựng đập Quyền; Xây dựng Trường mầm non Văn Luông; Xây dựng mới chợ Minh Đài;...* Một số công trình, dự án chưa thực hiện thu hồi, chuyển mục đích đất trồng cây hàng năm khác như: *Xưởng chế biến lâm sản Khu 2A; khai thác khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng tại xóm Quế; Làm mới tuyến kênh mương Đồng Bò; Xây dựng mới Trạm Kiểm lâm Xuân Đài; Mở rộng và nâng cấp tuyến đường từ xóm Xuân đi đồi Dầm Lông;...*

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển sang phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 545,16 ha; năm 2020 kết quả thực hiện là 49,37 ha, chưa thực hiện được 495,79 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt tỷ lệ 9,06%. Một số công trình thực hiện được như: *Nhà máy sản xuất dừa xuất khẩu xã Mỹ Thuận; Xây dựng cửa hàng xăng dầu xóm Mìn 1; Dự án đầu tư dây chuyền sản xuất gạch công nghệ Lò Tuynel; Dự án xây dựng đường giao thông Xóm Mãng 1 đi Xóm Bông 3; Công trình nước sạch Xóm Tân Thụ; Xây dựng Trường tiểu học Đồng Sơn; Nhà trực vận hành điện xã Xuân Đài - Điện lực Tân Sơn;...* Một số công trình,

dự án chưa thực hiện thu hồi, chuyển mục đích đất trồng cây lâu năm như: *Khu gia binh Công an huyện; Dự án khai thác khoáng sản Tacl tại xã Long Cốc và xã Văn Luông; Trạm cấp nước sạch giai đoạn 1; Hồ suối Mương và hệ thống cấp nước, cấp điện cho bản Đèo Mương,...*

+ Đất rừng phòng hộ chuyển sang phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 13,15 ha; kết quả năm 2020 chưa thực hiện được. Một số công trình, dự án chưa thực hiện thu hồi, chuyển mục đích đất rừng phòng hộ như: *Đường nối ĐT321 - Trung Sơn - Thu Cúc; Đường Tân Phú - Xuân Đài giai đoạn 1, giai đoạn 2;...*

+ Diện tích đất rừng đặc dụng chuyển sang phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 9,25 ha, kết quả năm 2020 chưa thực hiện được. Một số công trình, dự án chưa thực hiện thu hồi, chuyển mục đích đất rừng đặc dụng như: *Nghĩa địa xóm Tân Minh; Đường Tân Phú - Xuân Đài giai đoạn 1,...*

+ Diện tích đất rừng sản xuất chuyển sang phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 1.216,52 ha, kết quả năm 2020 thực hiện được 115,45 ha; chưa thực hiện được 1.101,07 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt tỷ lệ 9,49%. Một số công trình thực hiện được như: *Cửa hàng kinh doanh và buôn bán xăng dầu Trường Giang; Xưởng chế biến lâm sản Tân Sơn; Mở rộng nhà máy chè SSOE Phú Thọ (khu Đép); Mở rộng và nâng cấp đường từ Cham đi Độc Gà; Xây dựng Sân thể thao xã Xuân Đài; Dự án Tái định cư khu Đồi Gò Xe; Dự án định canh định cư Đồng Răng;...* Một số công trình, dự án chưa thực hiện thu hồi, chuyển mục đích như: *Xây dựng Căn cứ Hậu phương của tỉnh (Núi Ba Chi; Mở mới đường vào nghĩa địa Khu Xuân; Bãi gửi xe xã Xuân Đài; Xây dựng mới hồ chứa thủy lợi;...*

+ Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 5,76 ha; kết quả thực hiện là 1,50 ha, so với quy hoạch được duyệt chưa thực hiện được 4,26 ha, tỷ lệ đạt 26,04%. Một số công trình thực hiện được như: *Nâng cấp ĐH9 từ trung tâm xã - đi Cọ Sơn; Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư nông thôn khu Cạn, Măng 1, Măng 2;...* Một số công trình, dự án chưa thực hiện thu hồi, chuyển mục đích như: *Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ khu Đép đi khu Bình; Cải tạo, nâng cấp đường GTNT các khu Trào, Vinh Quang, Bến Đáng; Nâng cấp đường trục xã, đường thôn xóm xã Lai Đồng; Cụm dịch vụ công cộng khu 5;...*

- Chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở theo quy hoạch được duyệt là 5,01 ha; năm 2020 kết quả thực hiện được 0,83 ha, chưa

thực hiện được 4,18 ha so với quy hoạch được duyệt. Một số công trình thực hiện được như: *Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư nông thôn xóm Chiềng; Dự án điểm định canh, định cư xã Tân Sơn;...* Nguyên nhân do một số công trình dự án đến nay chưa thực hiện chuyển mục đích như: *Chuyển đất nhà văn hóa khu Vinh Quang sang đất ở tại nông thôn; Hạ tầng đấu giá đất khu trung tâm xã Thu Cúc; Hạ tầng khu dân cư nông thôn khu Cường Thịnh 1, Khu Luông, Khu Đép,...*

3.1.3. Kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng giai đoạn 2011-2020

Kết quả đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong giai đoạn 2011-2020 của huyện Tân Sơn như sau:

Trong 5 năm (2011-2015) theo quy hoạch được duyệt là 5.723,91 ha, khai thác sử dụng cho các mục đích nông, lâm nghiệp và phi nông nghiệp; Kết quả, đã thực hiện đưa được 4,64 ha vào khai thác sử dụng cho các mục đích, đạt 0,08%.

Trong năm 2016-2020 theo quy hoạch được duyệt là 100,00 ha, đưa vào sử dụng cho mục đích lâm nghiệp và phi nông nghiệp; Kết quả đã thực hiện được 2,07 ha, chưa thực hiện được 61,40 ha so với quy hoạch được duyệt. Một số công trình thực hiện được như: *Mở rộng, bê tông hoá tuyến Vườn Ươm - Ngã ba Lực; Tuyến mương Đập Co - Đồng Thun; Xây dựng quảng trường trung tâm huyện (Khu 8);...* Nguyên nhân là do một số công trình dự án lấy vào đất chưa sử dụng nhưng chưa thực hiện như: *Dự án khai thác khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng xóm Quẽ; Sân thể thao xã Văn Luông; Nghĩa địa xóm Tân Ong; Mở rộng, nâng cấp các tuyến đường thôn xóm xã Văn Luông; Kim Thượng,...*

3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

3.2.1. Những mặt đạt được

- Việc lập Quy hoạch sử dụng đất đã khoanh định được quỹ đất sản xuất nông nghiệp, đất trồng lúa, đất trồng cây công nghiệp lâu năm có hiệu quả kinh tế cao; công tác quản lý đất lâm nghiệp, bảo vệ và phát triển rừng có những chuyển biến tích cực so với giai đoạn trước, từng bước ngăn chặn suy thoái rừng, đất lâm nghiệp; ưu tiên bố trí đủ quỹ đất vào các mục đích phát triển công nghiệp, dịch vụ du lịch và các mục đích sản xuất kinh doanh khác; tạo nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh thông qua giao đất, cho thuê

đất, chuyển mục đích sử dụng đất; diện tích đất chưa sử dụng được đưa khai thác đưa vào sử dụng một cách hợp lý, góp phần cân bằng quỹ đất sử dụng vào các mục đích theo yêu cầu phát triển các mục tiêu kinh tế - xã hội của địa phương.

- Việc đầu tư và khai thác các chương trình, dự án hàng năm tuân theo quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt. Đặc biệt các công trình dự án phù hợp với quy hoạch thì được triển khai thủ tục đầu tư tiếp theo.

- Chủ động dành quỹ đất để phát triển các ngành, lĩnh vực đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xã hội; các cơ sở sản xuất kinh doanh và khu dân cư góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, ổn định an ninh quốc phòng.

3.2.2. Một số nguyên nhân và tồn tại

** Tồn tại:*

Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất ở một số chỉ tiêu còn thấp.

- Việc xác định nhu cầu sử dụng đất của các cấp, các ngành chưa có sự đồng nhất, dẫn đến việc phát sinh thêm nhiều công trình, dự án nên phải điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

- Quy hoạch giữa các ngành, lĩnh vực chưa có sự gắn kết, thiếu tính đồng bộ, chưa thực hiện ngay từ đầu kỳ; chất lượng quy hoạch chưa cao.

- Chính sách về giá đất, đơn giá bồi thường của nhà nước tuy đã được cụ thể, chi tiết nhưng còn chưa rõ ràng và gắn kết với nhau, làm ảnh hưởng đến tiến độ giải phóng mặt bằng ở một số dự án.

- Số ý kiến đóng góp của nhân dân cho phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện không nhiều.

** Nguyên nhân:*

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước chưa tiên lượng đầy đủ các nguồn vốn đầu tư, chính sách thu hút đầu tư còn có những bất cập nhất định. Thiếu nguồn vốn đầu tư được xem là nguyên nhân chính ảnh hưởng đến kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước. Đặc biệt trong giai đoạn khủng hoảng kinh tế, dịch bệnh diễn biến phức tạp nên tổng đầu tư của xã hội đều giảm dẫn đến tiến độ xây dựng các công trình trên địa bàn huyện còn chậm.

- Chất lượng dự báo thực hiện dự án của một số ngành, lĩnh vực chưa cao; Tân Sơn là huyện miền núi, điều kiện tự nhiên kinh tế xã hội khó khăn đòi hỏi nguồn vốn xã hội hóa lớn nên việc kêu gọi, thu hút đầu tư thực hiện các công trình, dự án bị ảnh hưởng.

- Công tác đền bù giải phóng mặt bằng còn nhiều vướng mắc, tồn tại; vốn đầu tư xây dựng cơ bản gặp nhiều khó khăn. Vì vậy, chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhiều ngành, nhiều lĩnh vực đã không được thực hiện hoặc thực hiện với tiến độ chậm. Đây cũng là nguyên nhân dẫn đến một số chỉ tiêu sử dụng đất đạt được ở mức thấp so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Đối với một số dự án có tính đặc thù như dự án về chôn lấp, xử lý rác thải; các dự án về nghĩa trang, nghĩa địa, văn hóa, y tế, giáo dục, thể thao... chủ yếu phải chờ từ nguồn lực nhà nước, chưa thu hút được các nguồn vốn xã hội hóa, nhất là từ các doanh nghiệp. Trong khi nguồn thu của nhà nước để tái đầu tư trở lại cho các dự án này là rất hạn chế, lại phải bố trí ưu tiên cho những lĩnh vực cấp thiết hơn nên cũng là nguyên nhân dẫn đến chỉ tiêu đất bãi thải, xử lý chất thải và đất có di tích lịch sử văn hóa đạt thấp.

- Việc tổ chức kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt ở các cấp chưa thường xuyên.

IV. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng

4.2.1. Định hướng phát triển và sử dụng đất nông nghiệp

Định hướng phát triển vùng nông, lâm nghiệp và thủy sản trong giai đoạn 2021-2030 như sau:

- Đẩy mạnh liên kết, tích tụ đất đai để xây dựng vùng sản xuất hàng hóa tập trung; hoàn chỉnh việc chuyển đổi và giao đất đối với diện tích rừng phòng hộ ít xung yếu sang rừng sản xuất, tạo quỹ đất sạch để thu hút các doanh nghiệp vào đầu tư; tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu phát triển sản xuất nông nghiệp được thuê đất

- Tập trung nguồn lực đầu tư cơ sở vật chất phục vụ nông lâm nghiệp, thủy sản. Lồng ghép sử dụng có hiệu quả các nguồn lực để đầu tư hạ tầng nông nghiệp nông thôn, nhất là hệ thống thủy lợi, hạ tầng các vùng quy hoạch sản xuất tập trung; khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông, lâm nghiệp trên địa bàn huyện.

- Duy trì và bảo vệ nghiêm ngặt vùng sản xuất lúa tập trung với quy mô 3.220 ha phân bổ chủ yếu tập trung tại Kim Thượng, Xuân Đài, Mỹ Thuận đảm bảo nguồn an ninh lương thực của huyện. Hạn chế việc sử dụng đất lấy vào loại đất này.

- Đối với vùng trồng chè: Triển khai vùng trồng chè chất lượng cao, xây

dựng, hoàn thiện và phát triển 01 chuỗi sản xuất và chế biến chè xanh với quy mô 15 ha tại hợp tác xã sản xuất chế biến chè an toàn Long Cốc. Xây dựng, hỗ trợ hợp tác xã sản xuất chế biến chè Hoàng Văn, xã Văn Luông xây dựng chuỗi liên kết sản xuất, bao tiêu sản phẩm với quy mô 15 ha. Tập trung phát triển chè xanh đặc sản, trồng mới và thay thế chè cần xấu bằng 1 số giống chè có chất lượng cao như LDP1, Phúc Vân Tiên, PT95,...

- Nhận thấy tiềm năng về giống cây trồng mới mang hiệu quả kinh tế cao, nên trong những năm tới huyện tiến hành phát triển trồng cây dược liệu ở xã Thu Ngạc và Long Cốc.

- Đối với cây ăn quả: Duy trì và nâng cao chất lượng trồng Bưởi với diện tích là 95 ha phân bố dàn đều ở các xã.

- Đẩy mạnh phát triển ngành chăn nuôi đại gia súc, mô hình kinh tế trang trại tập trung gia súc với quy mô 4.600 con, phân bố chủ yếu ở xã Kiệt Sơn và Văn Luông. Xây dựng, hoàn thiện và phát triển chuỗi sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm gà Nhiều cựa chăn nuôi theo quy trình VietGap tại 03 hợp tác xã với 13 hộ tham gia chăn nuôi.

4.2.2. Định hướng phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn

Xã Tân Phú được xác định là trung tâm huyện lỵ Tân Sơn và dự kiến thành lập thị trấn Tân Phú. Đến nay xã Tân Phú đã được công nhận là đô thị loại V đây là kết quả cho những nỗ lực thay đổi diện mạo của chính quyền và người dân. Giai đoạn tiếp theo, xã tiếp tục hoàn thiện các công trình hạ tầng, chỉnh trang, cải tạo đô thị; rà soát, đánh giá việc hoàn chỉnh các dự án, từng bước xã hội hóa dịch vụ đô thị, công tác vệ sinh môi trường, xây dựng đô thị theo hướng “xanh - sạch - đẹp”; tiếp tục hoàn thiện các tiêu chí.

Duy trì, nâng cao chất lượng các tiêu chí nông thôn mới đã đạt, hoàn thành từng bước vững chắc các tiêu chí chưa đạt. Tranh thủ các nguồn lực của Trung ương, của tỉnh, của huyện tập trung đầu tư xây dựng xã Minh Đài đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao. Phấn đấu đến năm 2025, có thêm 02 xã (Long Cốc, Văn Luông) và 26 khu dân cư đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.

4.2.3. Định hướng phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp

Tiếp tục mời gọi các doanh nghiệp có năng lực vào đầu tư sản xuất kinh doanh tại Cụm công nghiệp Tân Phú, Cụm công nghiệp Thu Cúc và Cụm công nghiệp Mỹ Thuận. Trọng tâm là thu hút các doanh nghiệp chế biến các nông, lâm sản huyện có lợi thế (chế biến chè, gỗ, cây dược liệu); nâng cao hiệu quả

hoạt động, chất lượng sản phẩm của các làng nghề, hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp; quản lý chặt chẽ hoạt động của các doanh nghiệp được cấp phép khai thác khoáng sản đảm bảo theo đúng quy định; tăng cường quản lý các hoạt động thương mại, dịch vụ trên địa bàn.

Định hướng khu vực phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và xây dựng trong giai đoạn 2021-2030 như sau:

a. Ngành công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản

- Đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến chè, chế biến gỗ ở Tân Sơn vẫn còn nhiều tiềm năng để phát triển, tiếp tục tập trung khai thác các tiềm năng lợi thế của địa phương như nguồn lao động, nguồn nguyên liệu phục vụ các ngành công nghiệp chế biến chè, chế biến lâm sản dồi dào, thuận lợi trong kết nối giao thương với các tỉnh Yên Bái, Sơn La để thu hút các nguồn lực bên ngoài vào phát triển ngành công nghiệp, thương mại dịch vụ theo hướng nâng cao năng lực sản xuất, chất lượng, khả năng cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường.

b. Ngành công nghiệp khai thác đá và mỏ khác

- Tiếp tục phát triển các hoạt động khai thác mỏ khoáng sản (Talc, sắt) đã có trên địa bàn huyện. Cùng với công nghệ hiện đại ngày càng tân tiến việc tiến hành đánh giá tiềm năng khoáng sản trong những năm tới sẽ thuận lợi hơn và sẽ được đưa vào quy hoạch khai thác. Tuy nhiên cần tránh việc khai thác bừa bãi, lãng phí làm giảm nguồn tài nguyên khoáng sản không phải vô hạn này.

c. Ngành công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng

- Tiếp tục duy trì, nâng cấp và cải tạo hạ tầng kỹ thuật công nghiệp từ quy hoạch kì trước nhằm tăng chất lượng, số lượng sản phẩm được làm ra. Tích cực kêu gọi các nhà đầu tư rót vốn vào các dự án sản xuất vật liệu xây dựng nhưng cần tính toán để thuận lợi về giao thông, địa hình mà vẫn phải đảm bảo về môi trường sinh thái và sinh hoạt của người dân.

4.2.5. Định hướng phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch

Củng cố và phát triển hệ thống các cửa hàng, đại lý cung ứng vật tư cho sản xuất nông, lâm nghiệp. Tiếp tục bố trí thêm cây xăng ở các xã, đảm bảo cho việc đi lại được thuận tiện. Cải tạo những cây xăng bị xuống cấp, han gỉ do mưa bão, ngập lụt; Tiến hành xây dựng và phát triển trung tâm thương mại, siêu thị, dịch vụ công cộng tại vị trí dọc Quốc lộ 32A, Quốc lộ 32B; hai bên mặt đường 316I; đường liên huyện; nhằm đáp ứng nhu cầu ăn uống, mua bán của người dân địa phương cũng như du khách đến đây du lịch.

Cho đến nay, du lịch là ngành có sự đóng góp vào quy mô và tốc độ tăng trưởng của dịch vụ cũng như các ngành kinh tế của Tân Sơn. Tiếp tục nâng cấp, cải tạo đường giao thông dẫn đến Vườn Quốc Gia Xuân Sơn nhằm thu hút khách tham quan đến nhiều hơn. Phát triển nhà ở nghỉ dưỡng homestay cho du khách đến trải nghiệm hái chè ở đồi chè Long Cốc, tham gia các lễ hội văn hóa truyền thống, tham quan hang động nhũ đá và trải nghiệm các phiên chợ vùng cao của người dân tộc thiểu số.

4.3. Phương án quy hoạch sử dụng đất

4.3.1. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Phương án quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 của huyện Tân Sơn như sau:

- Đất nông nghiệp 62.799,16 ha, chiếm 91,20% diện tích tự nhiên;
- Đất phi nông nghiệp 5.697,41 ha, chiếm 8,27% diện tích tự nhiên;
- Đất chưa sử dụng 361,69 ha, chiếm 0,53% diện tích tự nhiên.

Bảng 04: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Tân Sơn

TT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020		QH SDD đến năm 2030		Tăng (+); giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		68.858,26	100,00	68.858,26	100,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	64.821,86	94,14	62.799,16	91,20	-2.022,70
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.257,01	4,73	2.967,06	4,31	-289,95
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.643,46</i>	<i>3,84</i>	<i>2.378,50</i>	<i>3,45</i>	<i>-264,95</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	921,21	1,34	760,17	1,10	-161,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.887,52	10,00	6.513,23	9,46	-374,29
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.320,53	13,54	6.588,21	9,57	-2.732,32
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	14.523,42	21,09	14.474,84	21,02	-48,58
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	29.313,67	42,57	30.770,21	44,69	1.456,54
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>4.754,41</i>	<i>6,90</i>	<i>4.754,41</i>	<i>6,90</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	572,02	0,83	553,80	0,80	-18,22
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	26,50	0,04	171,65	0,25	145,15
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.600,67	5,23	5.697,41	8,27	2.096,74
2.1	Đất quốc phòng	CQP	24,85	0,04	341,05	0,50	316,20
2.2	Đất an ninh	CAN	2,05	0,00	9,97	0,01	7,92
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	11,66	0,02	175,00	0,25	163,34
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,34	0,01	277,61	0,40	272,27
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	38,22	0,06	126,66	0,18	88,44

2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	107,51	0,16	171,97	0,25	64,46
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	6,24	0,01	104,14	0,15	97,90
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.450,74	2,11	2.189,08	3,18	738,34
	Đất giao thông	DGT	1.054,69	1,53	1.557,48	2,26	502,79
	Đất thủy lợi	DTL	142,37	0,21	204,86	0,30	62,49
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	26,37	0,04	41,61	0,06	15,24
	Đất cơ sở y tế	DYT	4,06	0,01	5,06	0,01	1,00
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	55,48	0,08	63,77	0,09	8,29
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	9,04	0,01	30,59	0,04	21,55
	Đất công trình năng lượng	DNL	1,03	0,00	31,95	0,05	30,92
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,90	0,00	2,49	0,00	1,59
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,61	0,00	28,34	0,04	25,73
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,60	0,00	3,80	0,01	3,20
	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	146,91	0,21	206,27	0,30	59,36
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	2,13	0,00	2,13	0,00	
	Đất chợ	DCH	4,55	0,01	10,72	0,02	6,17
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,25	0,00	26,67	0,04	26,42
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	832,93	1,21	1.038,81	1,51	205,89
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT			115,75	0,17	115,75
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,39	0,03	19,94	0,03	0,55
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,58	0,00	2,46	0,00	1,88
2.14	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,66	0,00	2,96	0,00	1,30
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.097,68	1,59	1.074,77	1,56	-22,91
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,11	0,00	19,11	0,03	19,00
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,44	0,00	1,44	0,00	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	435,73	0,63	361,69	0,53	-74,04

(Diện tích quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã chi tiết tại biểu 03/CH kèm theo)

4.3.2. Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 so sánh với chỉ tiêu quy hoạch đã được duyệt và hiện trạng sử dụng đất năm 2020

Bảng 06: So sánh chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 với chỉ tiêu quy hoạch đã được duyệt và hiện trạng sử dụng đất năm 200

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích năm 2030	So sánh quy hoạch được duyệt		So sánh với hiện trạng năm 2020	
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) ha	Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) ha
(1)	(2)	(3)					
1	Đất nông nghiệp	NNP	62.799,16	64.343,66	-1.544,50	64.821,86	-2.022,70
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.967,06	2.781,91	185,15	3.257,01	-289,95
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.378,50</i>	<i>2.541,95</i>	<i>-163,45</i>	<i>2.643,46</i>	<i>-264,95</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	760,17	707,6	52,57	921,21	-161,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.513,23	4.447,95	2.065,28	6.887,52	-374,29
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.588,21	6.935,32	-347,11	9.320,53	-2.732,32
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	14.474,84	15.452,67	-977,83	14.523,42	-48,58
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	30.770,21	33.641,06	-2.870,86	29.313,67	1.456,54
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>4.754,41</i>		<i>4.754,41</i>	<i>4.754,41</i>	<i>0,00</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	553,80	366,75	187,05	572,02	-18,22
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	171,65	10,4	161,25	26,50	145,15
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.697,41	4165,02	1.532,39	3.600,67	2.096,74
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	341,05	306,08	34,97	24,85	316,20
2.2	Đất an ninh	CAN	9,97	8,56	1,41	2,05	7,92
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	175,00	45	130,00	11,66	163,34
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	277,61	43,41	234,20	5,34	272,27
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	126,66	83	43,66	38,22	88,44
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	171,97	192,12	-20,15	107,51	64,46
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	104,14	48,64	55,50	6,24	97,90
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.189,08	1.551,28	637,80	1.450,74	738,34

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích năm 2030	So sánh quy hoạch được duyệt		So sánh với hiện trạng năm 2020	
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	DGT	1.557,48	1144	413,48	1.054,69	502,79
-	Đất thủy lợi	DTL	204,86	283,54	-78,68	142,37	62,49
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	41,61	12,41	29,20	26,37	15,24
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,06	7,38	-2,32	4,06	1,00
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	63,77	63,29	0,48	55,48	8,29
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	30,59	22,83	7,76	9,04	21,55
-	Đất công trình năng lượng	DNL	31,95	6,62	25,33	1,03	30,92
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2,49	2,44	0,05	0,90	1,59
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
-	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT		0,02	-0,02		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	28,34	21,43	6,91	2,61	25,73
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,80	1,72	2,08	0,60	3,20
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	206,27	153,73	52,54	146,91	59,36
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	2,13	1,5	0,63	2,13	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH					
-	Đất chợ	DCH	10,72	7,27	3,45	4,55	6,17
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		20,71	-20,71		
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	26,67		26,67	0,25	26,42
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.038,81	77,97	960,84	832,93	205,89
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	115,75	782,02	-666,27		115,75
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,94	25,3	-5,36	19,39	0,55
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,46	0,67	1,79	0,58	1,88
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,96	0,51	2,45	1,66	1,30
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.074,77	801,42	273,35	1.097,68	-22,91
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	19,11		19,11	0,11	19,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,44	1,43	0,01	1,44	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	361,69	349,58	12,11	435,73	-74,04

4.3.3. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong giai đoạn 2021-2030

* Diện tích đất nông nghiệp chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp là

2.022,70 ha, trong đó:

- Đất trồng lúa: 280,47 ha.
- Đất trồng cây hàng năm khác: 160,04 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 632,22 ha;
- Đất rừng phòng hộ: 177,61 ha;
- Đất rừng đặc dụng: 44,58 ha;
- Đất rừng sản xuất: 702,77 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 20,72 ha;
- Đất nông nghiệp khác: 0,30 ha;
- * Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 401,88 ha.

Trong đó:

- Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm: 3,98 ha;
- Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản: 2,50 ha;
- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng: 395,40 ha;
- * Chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở là 6,64 ha.

(Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã chi tiết tại biểu 04/CH kèm theo)

4.3.4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2021-2030

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đến năm 2030 là 74,04 ha. Trong đó:

- Chuyển sang đất phi nông nghiệp là 74,04 ha:
 - + Chuyển sang đất an ninh: 0,05 ha;
 - + Chuyển sang đất cụm công nghiệp: 1,50 ha;
 - + Chuyển sang đất thương mại dịch vụ: 24,10 ha;
 - + Chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 1,50 ha;
 - + Chuyển sang đất hoạt động khoáng sản: 2,59 ha;
 - + Chuyển sang đất sản xuất vật liệu xây dựng: 14,19 ha;
 - + Chuyển sang đất phát triển hạ tầng: 28,05 ha;
 - + Chuyển sang đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 0,10 ha;
 - + Chuyển sang đất ở tại nông thôn: 1,83 ha;
 - + Chuyển sang đất ở tại đô thị: 0,04 ha;

+ Chuyển sang đất cơ sở tín ngưỡng: 0,09 ha;

(Diện tích chưa sử dụng chưa đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã chi tiết tại biểu 05/CH kèm theo)

4.3.5. Danh mục công trình dự án giai đoạn 2021-2030 huyện Tân Sơn

(Danh mục các công trình dự án quy hoạch thời kỳ 2021-2030 của huyện Thanh Sơn chi tiết tại Biểu 10/CH kèm theo)

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Quy hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quản lý Nhà nước về đất đai, nhằm đáp ứng nhu cầu cho các ngành thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội, an ninh - quốc phòng, là cơ sở khoa học và pháp lý để quản lý sử dụng đất có hiệu quả tiết kiệm. Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Tân Sơn đã thực hiện đầy đủ tính chất này.

- Quy hoạch được xây dựng trên cơ sở các văn bản pháp lý: Luật đất đai 2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Thông tư số 01/2021/TT-TNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Nội dung phương án khẳng định rõ tài nguyên đất đai và triển vọng khai thác sử dụng. Về mặt ý nghĩa sẽ tạo cơ sở đảm bảo cho các ngành, các lĩnh vực KT-XH trên địa bàn phát triển đúng hướng, ổn định.

- Phân phối đất đai hợp lý trên cơ sở quỹ đất hiện có, đáp ứng được yêu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực từ nay đến năm 2030, để phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện. Phương án đã chú trọng phân bổ đất đai cho phát triển sản xuất công nghiệp, dịch vụ, xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng đô thị và khu dân cư vùng nông thôn, chuyển đổi cơ cấu diện tích cây trồng trong nông nghiệp, tạo ra không gian rộng lớn để bố trí phát triển toàn diện các lĩnh vực kinh tế - xã hội, khai thác triệt để tài nguyên đất đai theo hướng sử dụng đất bền vững.

Việc phân bổ quỹ đất cho các ngành, các lĩnh vực trong phương án quy hoạch được tính toán đáp ứng nhu cầu sử dụng đất; quy hoạch, kế hoạch phát triển của từng ngành, theo định mức sử dụng đất... khai thác vị trí thuận lợi và những ưu thế của huyện.

- Kết quả quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, của huyện Tân Sơn như sau: tổng diện tích tự nhiên là 68.858,26 ha trong đó đất nông nghiệp là 62.799,16 ha giảm 2.022,70 ha so với năm 2020; đất phi nông nghiệp là

5.697,41 ha tăng 2.096,74 ha so với năm 2020; đất chưa sử dụng là 361,69 ha giảm 74,04 ha so với năm 2020.

2. Kiến nghị

Đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định và UBND tỉnh Phú Thọ phê duyệt đề quy hoạch sử dụng đất huyện Tân Sơn giai đoạn 2021-2030 có hiệu lực thực hiện.

- Đề nghị UBND tỉnh Phú Thọ dành cho huyện những nguồn vốn ưu tiên để phương án quy hoạch sớm được hoàn thành. Tạo điều kiện thuận lợi về chính sách, phát huy tiềm năng nội lực, tranh thủ nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài nhằm thực hiện tốt phương án quy hoạch thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của huyện đúng với tiềm năng vốn có./.